

恒元联合法律事务所 EVER ONE LAW FIRM



法规指南 LD-2303 Cẩm nang Pháp Luật

标题 Tiêu đề	越南关于工作场所性骚扰的法律规定；防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÀNH VI QUẤY RỐI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC; PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC
编撰 Người soạn	律师 段晋达 Luật sư Đoàn Tấn Đạt
涉及范围 Phạm vi liên quan	越南劳动法；工作场所性骚扰；处罚形式；处理程序、手续 Luật Lao động VN; Quấy rối tình dục tại nơi làm việc; Hình thức xử lý; Trình tự, thủ tục xử lý

Think for you Do for you
为您思考 用心服务



QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÀNH VI QUẤY RỐI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC

越南关于工作场所性骚扰的法律规定

1. ĐỊNH NGHĨA

定义

Quấy rối tình dục tại nơi làm việc là hành vi có tính chất tình dục của bất kỳ người nào đối với người khác tại nơi làm việc mà không được người đó mong muốn hoặc chấp nhận. Nơi làm việc là bất kỳ nơi nào mà người lao động thực tế làm việc theo thỏa thuận hoặc phân công của người sử dụng lao động. Quấy rối tình dục tại nơi làm việc có thể xảy ra dưới dạng trao đổi như đề nghị, yêu cầu, gợi ý, đe dọa, ép buộc đối quan hệ tình dục lấy bất kỳ lợi ích nào liên quan đến công việc; hoặc những hành vi có tính chất tình dục không nhằm mục đích trao đổi, nhưng khiến môi trường làm việc trở nên khó chịu và bất an, gây tổn hại về thể chất, tinh thần, hiệu quả công việc và cuộc sống của người bị quấy rối.

工作场所性骚扰是指任何人在工作场所对另一个人实施不符合该人意愿或该人不接受的性行为。工作场所是指雇员与雇主商定或在雇主指派的情况下实际工作的任何地方。工作场所的性骚扰可以以交换的形式发生，例如透过提议、请求、建议、威胁或胁迫以性交换取任何与工作相关的利益；或非为交换形式，但是使得工作环境变得不舒服和不安全，对被骚扰人的工作表现和生活造成身体、精神上的伤害的性行为。

Cơ sở pháp lý: Khoản 9 Điều 3 Bộ luật lao động năm 2019, Khoản 1 Điều 84 Nghị định Số: 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020.

法律依据：2019年劳动法第3条第9款、2020年12月14日第145/2020/NĐ-CP号议定第84条第1款。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÀNH VI QUẤY RỐI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC

越南关于工作场所性骚扰的法律规定

Nơi làm việc là bất cứ địa điểm nào mà người lao động thực tế làm việc theo thỏa thuận hoặc phân công của người sử dụng lao động, bao gồm cả những địa điểm hay không gian có liên quan đến công việc như các hoạt động xã hội, hội thảo, tập huấn, chuyến đi công tác chính thức, bữa ăn, hội thoại trên điện thoại, các hoạt động giao tiếp qua phương tiện điện tử, phương tiện đi lại do người sử dụng lao động bố trí từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại, nơi ở do người sử dụng lao động cung cấp và địa điểm khác do người sử dụng lao động quy định.

工作场所是指雇员与雇主商定或在雇主指派的情况下实际工作的任何地点，包括与工作有关的场所或空间，如社交活动、研讨会、训练、正式出差、用餐、电话交谈、透过电子方式进行的交流活动、雇主安排的从居住地到工作地点的交通工具（反之亦然）、雇主提供的居住地以及雇主指定的其他地点。

Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 84 Nghị định Số: 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020.

法律依据：2020年12月14日第145/2020/NĐ-CP号议定第84条第3款。

2. PHÂN LOẠI

分类

Quấy rối tình dục tại nơi làm việc bao gồm:

工作场所性骚扰包括：

i. Hành vi mang tính thể chất gồm hành động, cử chỉ, tiếp xúc, tác động vào cơ thể mang tính tình dục hoặc gợi ý tình dục;

包括与性有关或暗示性的动作、手势、身体接触或操纵的身体行为；

ii. Quấy rối tình dục bằng lời nói gồm lời nói trực tiếp, qua điện thoại hoặc qua phương tiện điện tử có nội dung tình dục hoặc có ngụ ý tình dục;

包括面对面、电话或电子通讯含有性内容或性暗示的言语性骚扰；

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÀNH VI QUẤY RỐI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC

越南关于工作场所性骚扰的法律规定

iii. Quấy rối tình dục phi lời nói gồm ngôn ngữ cơ thể; trưng bày, miêu tả tài liệu trực quan về tình dục hoặc liên quan đến hoạt động tình dục trực tiếp hoặc qua phương tiện điện tử.

包括肢体语言、直接性或以电子方式展示、描述露骨的色情材料或涉及性活动的非语言性骚扰。

Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 84 Nghị định Số: 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020.

法律依据：2020年12月14日第145/2020/NĐ-CP号议定第84条第2款。

3. TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰的责任和义务

i. Người sử dụng lao động có nghĩa vụ:

雇主有义务：

- Thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

实施并监督实施关于防止工作场所性骚扰的法律规定；

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và quy định về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc cho người lao động;

组织对雇员进行防止工作场所性骚扰的法律法规的宣传、传播和教育；

- Khi xuất hiện khiếu nại, tố cáo về hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc, người sử dụng lao động phải kịp thời ngăn chặn, xử lý và có biện pháp bảo vệ bí mật, danh dự, uy tín, nhân phẩm, an toàn cho nạn nhân bị quấy rối tình dục, người khiếu nại, tố cáo và người bị khiếu nại, bị tố cáo.

当工作场所发生有关性骚扰的投诉或举报时，雇主必须及时杜绝、处理并采取保护措施保护性骚扰受害人、投诉人、举报人以及被投诉人、被举报人的秘密、名誉、声誉、人品及安全。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÀNH VI QUẤY RỐI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC

越南关于工作场所性骚扰的法律规定

ii. Người lao động có nghĩa vụ:

雇员有义务：

- Thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc;
严格遵守防止工作场所性骚扰的规定；
- Tham gia xây dựng môi trường làm việc không có quấy rối tình dục;
参与建设无性骚扰的工作环境；
- Ngăn cản, tố cáo hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc.
阻止、举报工作场所性骚扰行为。

iii. Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có trách nhiệm:

基层雇员代表组织的职责：

- Tham gia xây dựng, thực hiện, giám sát việc thực hiện các quy định về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc;
参与制定、实施和监督实施防止工作场所性骚扰的规定；
- Cung cấp thông tin, tư vấn và đại diện cho người lao động bị quấy rối tình dục, người lao động đang bị khiếu nại, bị tố cáo có hành vi quấy rối tình dục;
为遭受性骚扰的雇员、被投诉或指控性骚扰的雇员提供信息、建议并当其的代表；
- Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn quy định về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc.
宣传、传播和培训防止工作场所性骚扰的规定。
- Khuyến khích người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở lựa chọn nội dung về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc để tiến hành thương lượng tập thể.
鼓励雇主和基层雇员代表组织选取防止工作场所性骚扰的内容开展集体谈判。

Cơ sở pháp lý: Điều 86 Nghị định Số: 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020.

法律依据：2020年12月14日第145/2020/NĐ-CP号议定第86条。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÀNH VI QUẤY RỐI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC

越南关于工作场所性骚扰的法律规定

4. CÁC HÌNH THỨC XỬ LÝ QUẤY RỐI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC

处理工作场所性骚扰的方式

i. Xử lý kỷ luật lao động

劳动纪律处分

- Phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc; trình tự, thủ tục xử lý hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc là một trong các nội dung phải có trong nội quy lao động của Người sử dụng lao động.

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续是用人单位劳动内规必须纳入的内容之一。

Cơ sở pháp lý: điểm d khoản 2 Điều 118 BLLĐ 2019.

法律依据：2019 年劳动法第 118 条第 2 款 d 点。

Lưu ý:

注意：

• *Khi xây dựng trình tự, thủ tục xử lý hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc, Người sử dụng lao động cần đảm bảo các nguyên tắc: (i) Nhanh chóng, kịp thời; (ii) Bảo vệ bí mật, danh dự, uy tín, nhân phẩm, an toàn cho nạn nhân bị quấy rối tình dục, người khiếu nại, tố cáo và người bị khiếu nại, bị tố cáo.*

用人单位制定工作场所性骚扰处理程序、手续时，应当遵循以下原则：(i) 迅速、及时；(ii) 保护性骚扰受害人、投诉人、举报人以及被投诉人、被举报人的秘密、名誉、声誉、人品及安全。

• *Quý công ty có thể tham khảo quy trình phòng chống quấy rối tình dục đính kèm. Quy trình này được xây dựng dựa trên bộ quy tắc ứng xử về quấy rối tình dục tại nơi làm việc năm 2015 của Ủy ban Quan hệ lao động, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội dưới sự hỗ trợ và tham gia ý kiến của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), các Bộ, ngành liên quan.*

贵司可以参考随附的性骚扰防止流程。该流程以劳动荣军社会部劳动关系委员会2015年工作场所性骚扰行为准则为基础，在国际劳工组织（ILO）、相关部委的支持和咨询下制定。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÀNH VI QUẤY RỐI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC

越南关于工作场所性骚扰的法律规定

- Người sử dụng lao động có quyền xử lý kỷ luật sa thải đối với Người lao động có hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc được quy định trong nội quy lao động.
雇主有权按照劳动内规的规定对在工作场所实施性骚扰的雇员给予开除的纪律处分。

Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 125 BLLĐ 2019
法律依据: 2019 年劳动法第 125 条第 2 款

ii. Xử lý hành chính 行政处罚

Người lao động có hành vi Quấy rối tình dục tại nơi làm việc nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.
在工作场所中实施性骚扰行为但尚未达到追究刑事责任程度的雇员，将被处以 15,000,000 越盾至 30,000,000 越盾的罚款。

Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 11 Nghị định Số: 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022
法律依据: 2022 年 1 月 17 日第 12/2022/NĐ-CP 号议定第 11 条第 3 款

iii. Xử lý hình sự 刑事处置

Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 không có quy định riêng để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Tuy nhiên, nếu chứng minh được hành vi quấy rối tình dục đã xúc phạm nghiêm trọng đến nhân phẩm, danh dự người khác, thì người thực hiện hành vi này có thể bị xử lý hình sự về Tội làm nhục người khác theo Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017, hoặc nếu chứng minh được đó là hành vi hiếp dâm, cưỡng dâm,... thì có thể bị xử lý về các tội tương ứng theo quy định pháp luật.

2017 年修订补充的 2015 年刑法没有对工作场所性骚扰追究刑事责任的单独规定。但是，如果能够证明性骚扰行为严重侵犯了他人的人品、名誉，根据 2017 年修订补充的 2015 年刑法第 155 条的规定，实施这种行为的人可能以侮辱他人罪受到刑事处置，或者经证明属于强奸等行为，可能被依照法律规定以相应罪名处置。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

I. QRTD tại nơi làm việc

工作场所性骚扰

1.1. Quấy rối tình dục theo Bộ luật Lao động 2019 có thể xảy ra dưới dạng trao đổi như đề nghị, yêu cầu, gợi ý, đe dọa, ép buộc đòi quan hệ tình dục lấy bất kỳ lợi ích nào liên quan đến công việc; hoặc những hành vi có tính chất tình dục không nhằm mục đích trao đổi, nhưng khiến môi trường làm việc trở nên khó chịu và bất an, gây tổn hại về thể chất, tinh thần, hiệu quả công việc và cuộc sống của người bị quấy rối.

2019 年劳动法规定的性骚扰可以以交换的形式发生，例如透过提议、请求、建议、威胁或胁迫以性交换取任何与工作相关的利益；或非为交换形式，但是使得工作环境变得不舒服和不安全，对被骚扰人的工作表现和生活造成身体、精神上的伤害的性行为。

1.2. Quấy rối tình dục tại nơi làm việc bao gồm:

工作场所性骚扰包括：

1.2.1. Hành vi mang tính thể chất gồm hành động, cử chỉ, tiếp xúc, tác động vào cơ thể mang tính tình dục hoặc gợi ý tình dục;

包括与性有关或暗示性的动作、手势、身体接触或操纵的身体行为；

1.2.2. Quấy rối tình dục bằng lời nói gồm lời nói trực tiếp, qua điện thoại hoặc qua phương tiện điện tử có nội dung tình dục hoặc có ngụ ý tình dục;

包括面对面、电话或电子通讯含有性内容或性暗示的言语性骚扰；

1.2.3. Quấy rối tình dục phi lời nói gồm ngôn ngữ cơ thể; trưng bày, miêu tả tài liệu trực quan về tình dục hoặc liên quan đến hoạt động tình dục trực tiếp hoặc qua phương tiện điện tử.

包括肢体语言、直接性或以电子方式展示、描述露骨的色情材料或涉及性活动的非语言性骚扰。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

1.3. Nơi làm việc quy định theo Bộ luật Lao động 2019 là bất cứ địa điểm nào mà người lao động thực tế làm việc theo thỏa thuận hoặc phân công của Công ty, bao gồm cả những địa điểm hay không gian có liên quan đến công việc như các hoạt động xã hội, hội thảo, tập huấn, chuyến đi công tác chính thức, bữa ăn, hội thoại trên điện thoại, các hoạt động giao tiếp qua phương tiện điện tử, phương tiện đi lại do Công ty bố trí từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại, nơi ở do Công ty cung cấp và địa điểm khác do Công ty quy định.

2019 年劳动法规定的工作场所是指雇员与雇主商定或在雇主指派的情况下实际工作的任何地点，包括与工作有关的场所或空间，如社交活动、研讨会、训练、正式出差、用餐、电话交谈、透过电子方式进行的交流活动、雇主安排的从居住地到工作地点的交通工具（反之亦然）、雇主提供的居住地以及雇主指定的其他地点。

II. Quy định về phòng, chống QRTD tại nơi làm việc

工作场所性骚扰防止规定

2.1. Nghiêm cấm hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

禁止工作场所性骚扰的行为。

2.2. Trách nhiệm, nghĩa vụ phòng, chống QRTD tại nơi làm việc.

防止工作场所性骚扰的责任和义务。

2.2.1. Đối với Công ty:

公司方面：

a. Thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống QRTD tại nơi làm việc.

实施并监督实施关于防止工作场所性骚扰的法律规定。

b. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và quy định về phòng, chống QRTD tại nơi làm việc cho Người lao động.

组织对雇员进行防止工作场所性骚扰的法律法规的宣传、传播和教育。

PHÒNG, CHỐNG QUẢY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

c. Khi xuất hiện khiếu nại, tố cáo về hành vi QRTD tại nơi làm việc, người sử dụng lao động phải kịp thời ngăn chặn, xử lý và có biện pháp bảo vệ bí mật, danh dự, uy tín, nhân phẩm, an toàn cho nạn nhân bị QRTD, người khiếu nại, tố cáo và người bị khiếu nại, bị tố cáo.

当工作场所发生有关性骚扰的投诉或举报时，雇主必须及时杜绝、处理并采取保护措施保护性骚扰受害人、投诉人、举报人以及被投诉人、被举报人的秘密、名誉、声誉、人品及安全。

2.2.2. Đối với người lao động:

员工方面：

a. Thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống QRTD tại nơi làm việc.
严格遵守防止工作场所性骚扰的规定。

b. Tham gia xây dựng môi trường làm việc không có QRTD.
参与建设无性骚扰的工作环境。

c. Ngăn cản, tố cáo hành vi QRTD tại nơi làm việc.
阻止、举报工作场所性骚扰行为。

2.2.3. Đối với tổ chức công đoàn:

工团组织方面：

a. Tham gia xây dựng, thực hiện, giám sát việc thực hiện các quy định về phòng, chống QRTD tại nơi làm việc;

参与制定、实施和监督实施防止工作场所性骚扰的规定；

b. Cung cấp thông tin, tư vấn và đại diện cho người lao động bị QRTD, Người lao động đang bị khiếu nại, bị tố cáo có hành vi QRTD.

为遭受性骚扰的雇员、被投诉或指控性骚扰的雇员提供信息、建议并当其的代表；

c. Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn quy định về phòng, chống QRTD tại nơi làm việc.

宣传、传播和培训防止工作场所性骚扰的规定。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

2.3. Hình thức xử lý kỷ luật lao động:

劳动纪律处分形式：

2.3.1. Đối với người tố cáo: nếu Hội đồng xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc xác định hành vi cố ý tố cáo sai sự thật thì người tố cáo sẽ bị xử lý kỷ luật khiển trách bằng văn bản hoặc kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng hoặc cách chức (tùy thuộc vào mức độ vi phạm).

对于举报人：如果处理工作场所性骚扰的理事会确定举报是故意虚假的，举报人将受到书面谴责或是延长不超过六个月的加薪期限或革职（视违规严重程度）的纪律处分。

2.3.2. Đối với người có hành vi QRTD (Hội đồng xử lý hành vi QRTD đã ban hành quyết định kết luận có hành vi vi phạm).

对于实施性骚扰行为的人（性骚扰行为处理理事会已作出违规行为结论的决定）。

a. Xử lý kỷ luật khiển trách bằng văn bản: Hành vi QRTD bằng lời nói hoặc phi lời nói mức độ nhẹ (lần đầu, với một người và không gây hậu quả nghiêm trọng đối với nạn nhân).

书面谴责的纪律处分：轻度言语或非言语性骚扰（第一次，与一个人发生且不会对受害者造成严重后果）。

b. Xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng hoặc cách chức (đối với người có chức vụ): (i) Hành vi QRTD bằng lời nói hoặc phi lời nói mức độ nặng (nhiều lần hoặc với nhiều người hoặc gây hậu quả nghiêm trọng đối với nạn nhân); hoặc (ii) Hành vi QRTD mang tính thể chất mức độ nhẹ (lần đầu, với một người và không gây hậu quả nghiêm trọng đối với nạn nhân).

延长不超过六个月的加薪期限或革职（适用于有担任职务的人）的纪律处分：
(i) 严重言语或非言语性骚扰（多次、与多人发生或给受害者造成严重后果）；
或 (ii) 轻微的身体性骚扰（第一次，与一个人发生且不会对受害者造成严重后果）。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

c. Xử lý kỷ luật sa thải: đối với hành vi QRTD mang tính thể chất mức độ nặng (nhiều lần hoặc với nhiều người hoặc gây hậu quả nghiêm trọng đối với nạn nhân), đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan chức năng có thẩm quyền tiếp tục xử lý theo quy định pháp luật.

开除的纪律处分：严重的身体性骚扰（多次、与多人发生或给受害者造成严重后果），同时将档案送交主管机关，继续按照法律规定处理。

Lưu ý: Các hình thức xử lý kỷ luật chỉ mang tính đề xuất, tùy thuộc vào văn hóa của từng công ty để có các hình thức xử lý kỷ luật cho phù hợp.

注意：纪律处分形式仅是建议性的，适当的纪律处分取决于每家公司的文化。

2.4. Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân và các biện pháp khắc phục hậu quả: theo quy định pháp luật.

受害者损害赔偿和补救措施：依循法律规定。

2.5. Nguyên tắc giải quyết khiếu nại, tố cáo về quấy rối tình dục và xử lý đối với hành vi quấy rối tình dục phải bảo đảm các nguyên tắc:

性骚扰投诉、举报的处理原则和性骚扰行为的处理必须遵循以下原则：

2.5.1. Nhanh chóng, kịp thời.

迅速、即时。

2.5.2. Bảo vệ bí mật, danh dự, uy tín, nhân phẩm, an toàn cho nạn nhân bị quấy rối tình dục, người khiếu nại, tố cáo và người bị khiếu nại, bị tố cáo theo quy định pháp luật.

依法保护性骚扰受害人、投诉人、举报人以及被投诉人、被举报人的秘密、名誉、声誉、人品及安全。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

III. Trình tự, thủ tục xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc

处理工作场所性骚扰行为的程序、手续

3.1. Bước 1: Tiếp nhận thông tin tố cáo, khiếu nại

第一步：接收有关举报、投诉的信息

3.1.1. Người khiếu nại/tố cáo gửi thông tin về việc QRTD tại nơi làm việc đến Bộ phận Nhân sự hoặc Đại diện Ban chấp hành Công đoàn (là người được chỉ định cụ thể, thuộc thành phần tham dự Xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc). Bộ phận tiếp nhận thông tin có trách nhiệm thông báo cho Bộ phận còn lại.

投诉人/举报人向人力资源部门或工团执委会代表（是被指明的人员，属于工作场所性骚扰处理的参与者）发送有关工作场所性骚扰的信息。信息接收部门负责通知其他部门。

3.1.2. Trường hợp khiếu nại/tố cáo chống lại một trong hai Bộ phận có trách nhiệm tiếp nhận thông tin (hay cá nhân cụ thể làm việc trong Bộ phận này) thì Người khiếu nại/ tố cáo gửi thông tin đến Bộ phận còn lại. Việc thay đổi Bộ phận phụ trách các bước tiếp theo sẽ do Ban Giám đốc quyết định.

如果对负责接收信息的两个部门之一（或在该部门工作的特定个人）提出投诉/举报，投诉/举报人将信息发送给另一部门。负责下一步的部门的变动将由董事会决定。

3.2. Bước 2: Tiến hành điều tra sơ bộ, xác minh, thu thập bằng chứng, chứng cứ vi phạm.

第二步：进行初步调查、核实、收集违规凭证、证据。

3.3. Bước 3: Gửi bản sao Đơn khiếu nại/tố cáo đến người bị cho là thực hiện hành vi QRTD tại nơi làm việc.

第三步：将投诉/举报书副本发送给被指控在工作场所进行性骚扰的人。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

3.4. Bước 4: Tiến hành hòa giải trực tiếp hoặc thông qua trung gian (Quy trình giải quyết không chính thức).

第四步：直接或透过中介进行调解（非正式处理流程）。

3.4.1. Quy trình giải quyết không chính thức gồm hòa giải, trung gian, tư vấn, thảo luận hay một hình thức thích hợp khác để giải quyết khiếu nại/tổ cáo. Quy trình này được ưu tiên áp dụng khi:

非正式处理流程包括调解、中介、咨询、讨论或其他适当形式的投诉/举报处理。在以下情况下，首选该流程：

a. Các bên liên quan có khả năng vẫn duy trì được mối quan hệ công việc;
各相关方可以保持工作关系；

b. Sự việc có đặc điểm ít nghiêm trọng và người khiếu nại/tổ cáo muốn giải quyết theo cách ôn hòa.

事件的特点不太严重，投诉/举报人希望低调处理。

3.4.2. Biện pháp không chính thức xử lý QRTD tại nơi làm việc bao gồm:
处理工作场所性骚扰的非正式措施包括：

a. Người khiếu nại/tổ cáo muốn tự mình xử lý trường hợp của mình nhưng mong muốn có được lời khuyên về cách giải quyết phù hợp;
投诉/举报人希望亲自处理自己的案件，但想获得有关适当处理方案的建议；

b. Người khiếu nại/tổ cáo đề nghị Bộ phận phụ trách thay mặt mình nói chuyện với người bị cho là thực hiện hành vi quấy rối. Bộ phận phụ trách sẽ bí mật truyền tải mối quan ngại của người khiếu nại/tổ cáo, nhấn mạnh quy định của doanh nghiệp về vấn đề quấy rối tình dục với người bị cho là thực hiện hành vi quấy rối mà không đánh giá bản chất vụ việc;

投诉/举报人请求职责部门代表其与被指控的骚扰者交谈。职责部门会秘密传达投诉/举报人的担忧，向被指控的骚扰者强调公司的性骚扰政策，而不评估案件的本质；

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

c. Lời khiếu nại/tố cáo được đưa ra, người bị cho là thực hiện hành vi quấy rối thừa nhận hành vi, không cần thiết tiến hành điều tra, xác minh và khiếu nại được giải quyết thông qua hòa giải;

提出投诉/举报内容，被指控的骚扰者承认行为，无需调查核实，透过调解来处理投诉内容；

d. Bộ phận phụ trách chứng kiến hành vi không thể chấp nhận được và tự hành động độc lập mặc dù không có khiếu nại/tố cáo.

尽管没有投诉/举报，职责部门目睹了不可接受的行为并独自采取了行动。

3.4.3. Khi cả hai bên đều đồng ý, hình thức hòa giải hoặc trung gian có thể được sử dụng ở bất cứ thời điểm nào trong quá trình giải quyết khiếu nại/tố cáo.

经双方同意，投诉/举报处理过程中可随时采用调解或中介的方式。

3.5. Bước 5: Mở cuộc điều tra, xác minh chính thức

第五步：展开调查，正式核实

3.5.1. Trong trường hợp điều tra chính thức, cần có đơn trình bày bằng văn bản do người khiếu nại/tố cáo ký tên. Công đoàn hay đại diện người lao động cũng có thể nộp đơn khiếu nại/tố cáo thay mặt một hoặc nhiều người lao động.

如果进行正式调查，则需要投诉/举报人签署的书面声明。工团或雇员代表也可以代表一名或多名雇员提交投诉/举报书。

3.5.2. Quy trình điều tra, xác minh:

调查核实过程：

a. Bộ phận phụ trách trao đổi trực tiếp với người khiếu nại/tố cáo, các nhân chứng của họ, người bị cho là thực hiện hành vi quấy rối và các nhân chứng của họ. Người được hỏi, trao đổi nên đi cùng với một đồng nghiệp tin cậy hoặc đại diện Công đoàn.

职责部门直接与投诉/举报人、其证人、被指控的骚扰者及其证人进行沟通。受访者应由值得信赖的同事或工团代表陪同。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

b. Bộ phận phụ trách kiểm tra tất cả tài liệu, hồ sơ và hồ sơ nhân sự liên quan nếu cần thiết;

职责部门必要时检查所有相关文件、资料及人事资料；

c. Bộ phận phụ trách cung cấp một tóm tắt bằng văn bản về toàn bộ quá trình điều tra cho người khiếu nại/tố cáo và người bị cho là thực hiện hành vi quấy rối;

职责部门向投诉/举报人和被指控的骚扰者提供整个调查过程的书面摘要；

d. Bộ phận phụ trách tổng hợp nhận xét của người khiếu nại/tố cáo và người bị cho là thực hiện hành vi quấy rối về nội dung bản tóm tắt trước khi báo cáo đầy đủ được đưa ra;

职责部门在发布完整报告之前整合投诉/举报人和被指控的骚扰者对摘要内容的评论；

3.6. Bước 6: Đề xuất cuộc họp xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc.

第六步：提议召开会议来处理工作场所性骚扰的问题。

3.6.1. Trưởng Bộ phận Nhân sự làm đề xuất cuộc họp Xử lý vi phạm kỷ luật trình Ban Giám đốc Công ty.

人力资源主管提出召开违纪处理会议的建议并呈上公司董事会。

3.6.2. Trường hợp đề nghị được Ban Giám Đốc chấp thuận, Bộ phận Nhân sự chuẩn bị Thư mời họp xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc.

如果该提议获得董事会批准，人力资源部准备处理工作场所性骚扰问题的与会邀请函。

3.6.3. Trường hợp đề nghị không được Ban Giám Đốc chấp thuận, quy trình kết thúc, các bước tiếp theo sẽ được tiến hành dựa theo khuyến nghị của Ban Giám Đốc (nếu có).

若该提议未获得董事会批准，则该流程结束，下一步将根据董事会的建议（如有）进行。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

3.7. Bước 7: Mời họp xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc.

第七步：邀请与会来处理工作场所性骚扰行为。

3.7.1. Bộ phận Nhân sự gửi thông báo nội dung, thời gian, địa điểm cuộc họp xử lý kỷ luật lao động đến thành phần tham dự theo quy định, đảm bảo các thành phần này nhận được thông báo trước khi diễn ra cuộc họp.

人力资源部按照规定向与会成员发送劳动纪律处理会议的内容、时间、地点通知，确保这些与会成员在会议召开前收到通知。

3.7.2. Thành phần tham dự XLKL:

纪律处分的与会者：

a. Chủ tịch Hội đồng XLKL: Giám Đốc;

纪律处分理事会主席：经理；

Lưu ý: Nếu có Tổng Giám đốc thì thay thế bằng Tổng Giám đốc.

注：如设有总经理，则改为总经理。

b. Đại diện Ban chấp hành Công đoàn;

工团执委会代表；

c. Nhân viên khiếu nại/tố cáo;

投诉/举报者；

d. Nhân viên bị cho là thực hiện hành vi quấy rối;

被指控的骚扰者；

e. Trưởng bộ phận Nhân Sự.

人力资源主管。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

3.8. Bước 8: Chuẩn bị Hồ sơ cuộc họp

第八步：准备会议记录

3.8.1. Biên bản sự việc (nếu có);
事件记录（如有）；

3.8.2. Bản tường trình (nếu có);
陈叙述（如有）；

3.8.3. Biên bản điều tra (nếu có);
调查记录（如有）；

3.8.4. Bằng chứng vi phạm;
违规证据；

3.8.5. Danh sách họp xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc;
处理工作场所性骚扰的与会者名单；

3.8.6. Hồ sơ liên quan khác (tùy theo từng hành vi vi phạm).
其他相关记录（视每个违规行为而定）。

3.9. Bước 9: Tổ chức họp xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc.

第九步：召开会议处理工作场所性骚扰的行为。

3.9.1. Cuộc họp xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc chỉ được tiến hành khi thành phần tham dự họp lệ theo quy định của pháp luật.

处理工作场所性骚扰行为的会议只能在出席成员符合法律规定的情况下召开。

3.9.2. Cuộc họp xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc phải được lập thành biên bản và được thông qua các thành viên tham dự trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có đầy đủ chữ ký của các thành viên tham dự cuộc họp. Trường hợp một trong các thành viên đã tham dự cuộc họp mà không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do.

处理工作场所性骚扰的会议必须以书面形式记录，并在会议结束前经出席成员通过。会议记录必须由所有会议出席成员的签字。如有成员出席会议但未在会议记录上签字的，必须说明原因。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

3.9.3. Việc xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc phải tuân theo Nguyên tắc xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

处理工作场所性骚扰行为必须遵守法律规定的纪律处分原则。

3.10. Bước 10: Kết quả xử lý hành vi QRTD tại nơi làm việc

第十步：处理工作场所性骚扰行为的结果

3.10.1. Căn cứ vào hành vi vi phạm, Nội quy công ty và các tài liệu liên quan, Hội đồng XLKL sẽ ra quyết định NLD có hành vi QRTD tại nơi làm việc hay không.

根据违规行为、公司内规和相关文件，纪律处分理事会将作出员工是否存在工作场所性骚扰行为的决定。

3.10.2. Thành phần Hội đồng XLKL:

纪律处分理事会的成员：

a. Chủ tịch Hội đồng XLKL: Giám Đốc;
纪律处分理事会主席：经理；

Lưu ý: Nếu có Tổng Giám đốc thì thay thế bằng Tổng Giám đốc.

注：如设有总经理，则改为总经理。

b. Đại diện Ban chấp hành Công đoàn;
工团执委会代表；

c. Trưởng bộ phận Nhân Sự.
人力资源主管。

3.10.3. Nếu NLD được xác định có hành vi QRTD tại nơi làm việc, hình thức XLKL sẽ được xác định. Ngược lại, bộ phận Nhân sự sẽ chịu trách nhiệm lưu trữ Biên bản cuộc họp và các tài liệu liên quan vào Hồ sơ nhân viên.

如果员工被认定在工作场所存在性骚扰行为，将确定纪律处分的形式。相反，人力资源部门会负责将会议记录和相关文件存档在员工档案中。

PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC (“QRTD”) TẠI NƠI LÀM VIỆC; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ HÀNH VI QRTD TẠI NƠI LÀM VIỆC

防止工作场所性骚扰；工作场所性骚扰处理的程序、手续

3.11. Bước 11: Ban hành Quyết định kỷ luật

第十一步：发布纪律处分决定

3.11.1. Thẩm quyền ban hành Quyết định kỷ luật: Giám Đốc.

发布纪律处分决定的权限：经理。

Lưu ý: Nếu có Tổng Giám đốc thì thay thế bằng Tổng Giám đốc.

注：如设有总经理，则改为总经理。

3.11.2. Quyết định xử lý kỷ luật lao động phải được ban hành trong thời hạn của thời hiệu xử lý kỷ luật lao động.

劳动纪律处分决定必须在劳动纪律处理时效内发布。

3.12. Bước 12: Thông báo Quyết định XLKL đến người vi phạm

第十二步：将纪律处分决定通知违规者

3.12.1. Bộ phận Nhân sự có trách nhiệm thông báo Quyết định XLKL đến NLD và Ban chấp hành Công đoàn.

人力资源部负责将纪律处分决定通知员工和工团执委会。

a. Trường hợp NLD đồng ý với Quyết định XLKL thì ký nhận Quyết định XLKL.

员工同意纪律处分决定的，则签收纪律处分决定。

b. Trường hợp NLD không đồng ý với kết quả XLKL, NLD có thể tiến hành khiếu nại kết quả XLKL hoặc khởi kiện theo quy định pháp luật.

员工如对纪律处分结果有异议的，可以对纪律处分结果进行投诉或者依法提起诉讼。

3.12.2. Quyết định xử lý kỷ luật lao động phải được gửi đến người lao động và Ban chấp hành Công đoàn.

纪律处分决定必须送达员工和工团执委会。



联络方式 / Liên lạc chúng tôi



www.everwin-group.com

No.23, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ marketing@everwin-group.com

No.133, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 913 125 253

☎ T +84 28 3860 3888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ marketing@everwin-group.com

G3.21-06, Vinhomes Greenbay, No.7 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi

☎ M +84 908 398 199

✉ marketing@everwin-group.com

Think for you Do for you
为您思考 用心服务

